

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Số ra ngày 20/7/2026



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
34/GP-XBBT ngày 25/8/2025

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	11
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	17
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	21
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	26
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	30

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ **Cao su:** Giá cao su thế giới có xu hướng phục hồi trong tháng 7/2026 do được hỗ trợ bởi giá dầu thô tăng trong bối cảnh xung đột tại Trung Đông leo thang trở lại.
- ▶ **Hạt điều:** Trong 5 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hạt điều của Bồ Đào Nha đạt 44,4 nghìn tấn, tăng 51% so với cùng kỳ năm 2025. Ủy ban Tiêu chuẩn Thực phẩm Quốc tế đã thông qua đề xuất của Ấn Độ về xây dựng tiêu chuẩn quốc tế dành riêng cho hạt điều.
- ▶ **Rau quả:** Giá sầu riêng bán lẻ và bán buôn tại Trung Quốc giảm nhờ hệ thống logistics cải thiện và thuế quan nhập khẩu giảm. Cam-pu-chia chính thức được xuất khẩu chính ngạch mít tươi sang thị trường Trung Quốc.
- ▶ **Sắn và sản phẩm từ sắn:** Tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan tiếp tục duy trì mặt bằng giá cao, ở mức 650 – 670 USD/tấn. Tồn kho tinh bột sắn tại Trung Quốc tiếp tục giảm, giá tinh bột nội địa tăng. Giá sắn nguyên liệu tại Bra-xin tăng mạnh do nguồn cung khan hiếm, trong khi nhu cầu mua của các nhà máy chế biến tinh bột duy trì ở mức cao.
- ▶ **Thủy sản:** Theo dự báo của OECD và FAO, tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người trên toàn cầu sẽ tăng khoảng 2% trong giai đoạn đến năm 2035. Tốc độ tăng nguồn cung chậm hơn nhu cầu tại nhiều khu vực đang làm dấy lên lo ngại về nguy cơ thiếu hụt thủy sản trong tương lai. Tháng 5/2026, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt mức cao kỷ lục theo tháng.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

► **Cao su:** Theo Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 6/2026 giảm 20,6% về lượng, nhưng tăng 1,4% về trị giá so với tháng 6/2025. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam giảm 8% về lượng và giảm 4,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2026 giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2025.

► **Hạt điều:** Nửa đầu năm 2026, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam giảm nhẹ về lượng, nhưng tăng về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ 5 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025.

► **Rau quả:** Tháng 6/2026, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tiếp tục tăng trưởng tích

cực so với cùng kỳ năm trước với động lực chính đến từ tăng trưởng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và một số quốc gia thuộc liên minh châu Âu. Thị phần hàng rau quả của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ vẫn ở mức thấp.

► **Sắn và sản phẩm từ sắn:** Giá tinh bột sắn xuất khẩu của Việt Nam tiếp tục tăng, trong khi nguồn cung nguyên liệu cho vụ mới được dự báo vẫn khan hiếm. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của thị trường Đài Loan giảm so với cùng kỳ năm 2025.

► **Thủy sản:** Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Ma-lai-xi-a trong 6 tháng đầu năm 2026 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a tăng.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Giá cao su thế giới có xu hướng phục hồi trong tháng 7/2026 do được hỗ trợ bởi giá dầu thô tăng khi xung đột tại Trung Đông leo thang trở lại.
- ▶ Tháng 6/2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam giảm 20,6% về lượng, nhưng tăng 1,4% về trị giá so với tháng 6/2025. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam giảm 8% về lượng và giảm 4,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu cao su của nước này 5 tháng đầu năm 2026 giảm 3,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ hai cho Trung Quốc, thị phần giảm nhẹ từ 13% xuống còn 12,6%.



THỊ TRƯỜNG CAO SU THẾ GIỚI

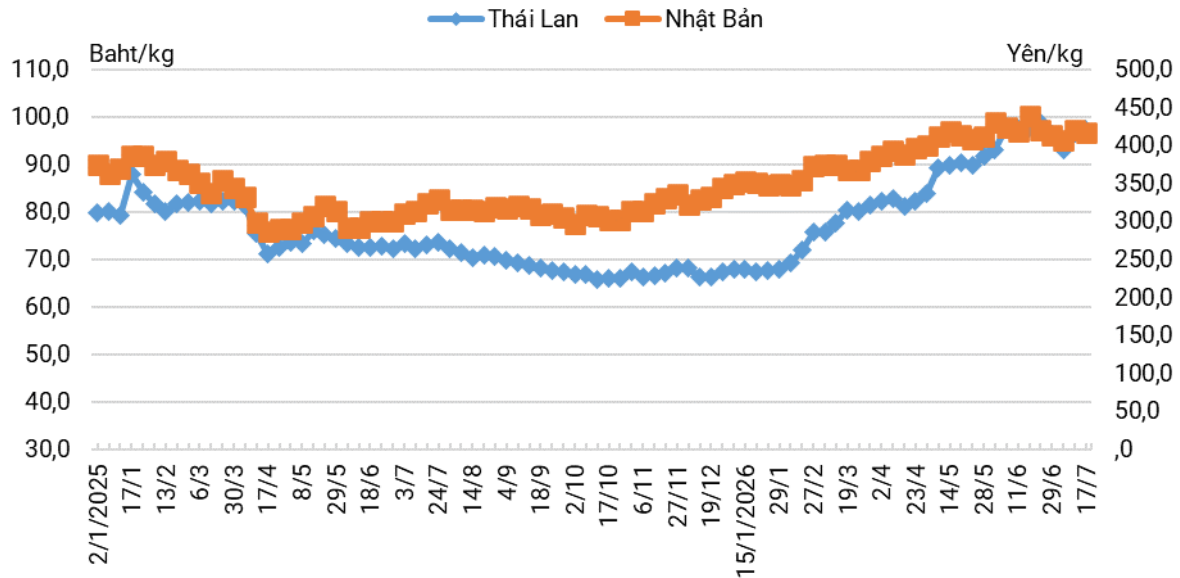
Từ đầu tháng 7/2026 đến nay, giá cao su trên các sàn giao dịch châu Á có xu hướng phục hồi do giá dầu thô tăng trong bối cảnh xung đột tại Trung Đông leo thang trở lại.

+ Ngày 17/7/2026, giá cao su RSS3 kỳ hạn giao tháng 8/2026 trên Sở Giao dịch Hàng hóa

Osaka (OSE) của Nhật Bản đạt 418,5 Yên/kg, tăng 1,1% (tương đương tăng 4,7 Yên/kg) so với cuối tháng trước.

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 giao tháng 8/2026 tăng 1,1% (tương đương tăng 1 Baht/kg) so với cuối tháng trước, lên mức 97,4 Baht/kg.

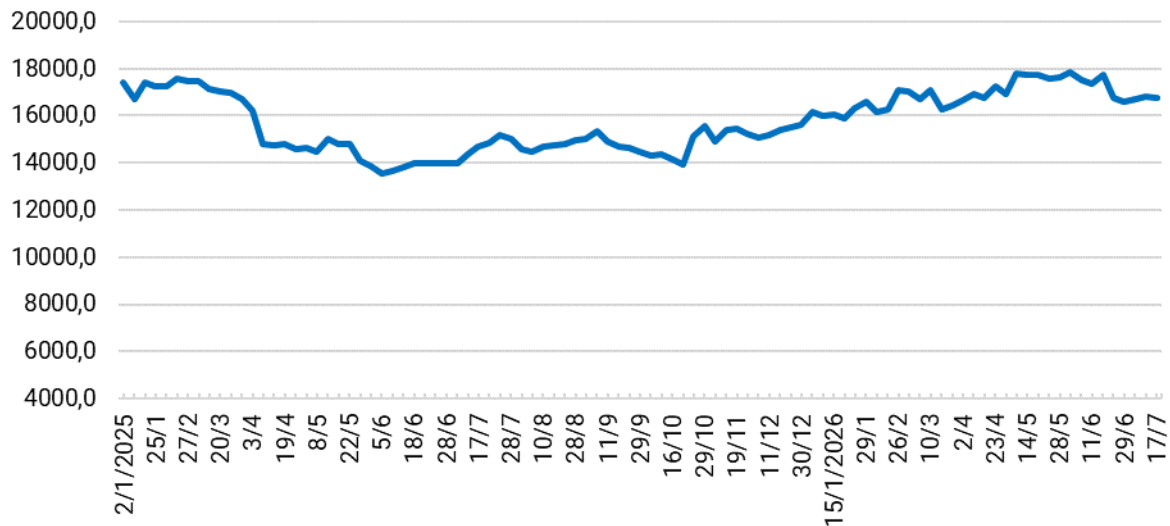
Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan và sàn OSE Nhật Bản từ đầu năm 2025 đến nay



Nguồn: cf.market-info.jp và thainr.com

+ Trên Sàn Giao dịch Tương lai Thượng Hải (SHFE) của Trung Quốc, giá cao su tự nhiên kỳ hạn giao tháng 8/2026 tăng 1,2% (tương đương tăng 195 NDT/tấn) so với cuối tháng trước, đạt 16.770 NDT/tấn. Hợp đồng giao kỳ hạn giao tháng 9/2026 tăng 0,9% (tương đương tăng 145 NDT/tấn), đạt 16.805 NDT/tấn.

Diễn biến giá cao su tự nhiên tại sàn SHFE từ đầu năm 2025 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

Theo Helixtap Technologies, công ty chuyên phân tích dữ liệu có trụ sở tại Xing-ga-po, thị trường vẫn thận trọng trước những diễn biến liên quan đến căng thẳng tại eo biển Hormuz và biến động của giá dầu. Trong khi đó, chi phí nguyên liệu đầu vào duy trì ở mức cao góp phần hỗ trợ mặt bằng giá cao su trên thị trường.

Trong tuần đến ngày 17/7/2026, giá dầu thô trên thị trường thế giới đã tăng gần 12%. Trong đó, dầu Brent hướng tới tuần tăng giá thứ ba liên tiếp, còn dầu WTI tăng tuần thứ hai liên tiếp. Diễn biến của giá dầu thường tác động trực tiếp đến thị trường cao su tự nhiên, do mặt hàng này cạnh tranh với cao su tổng hợp được sản xuất từ

các dẫn xuất của dầu thô. Khi giá dầu tăng, chi phí sản xuất cao su tổng hợp cũng tăng theo, qua đó góp phần hỗ trợ giá cao su tự nhiên.

Mặc dù vậy, đà tăng của giá cao su có phần hạn chế do nguồn cung tăng lên sau khi các quốc gia Đông Nam Á bước vào mùa khai thác. Thái Lan, quốc gia sản xuất cao su lớn nhất thế

giới, hiện đã bước vào mùa khai thác cao điểm. Sản lượng tại khu vực miền Nam nước này đang phục hồi khi lượng mưa giảm trong giai đoạn cuối tháng 6 và đầu tháng 7.

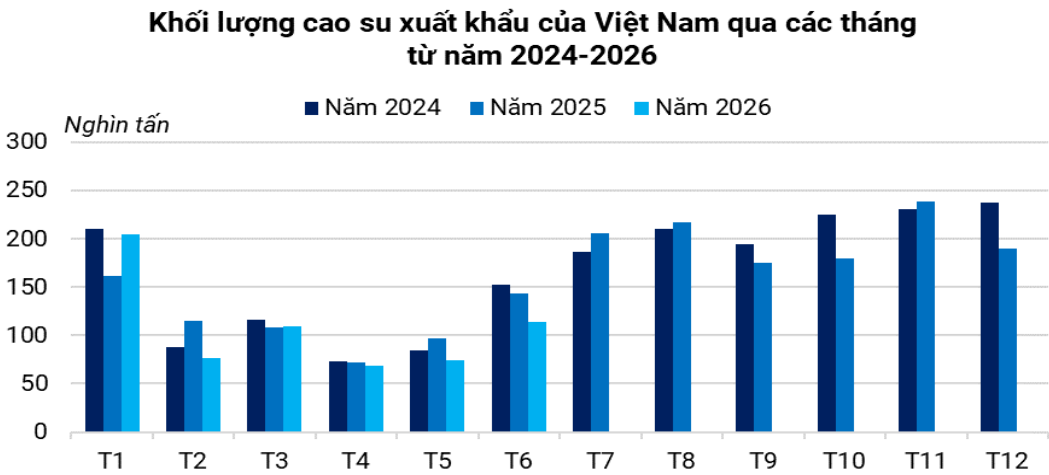
Thông thường, sản lượng cao su ở mức thấp từ tháng 2 đến tháng 5, sau đó bước vào giai đoạn thu hoạch cao điểm kéo dài đến hết tháng 9.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, trong tháng 6/2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 114.010 tấn, trị giá 242,83 triệu USD, tăng 54,1% về lượng và tăng 61,6% về trị giá so với tháng trước nhờ nguồn cung được bổ sung từ vụ thu hoạch mới. Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm 2025, lượng cao su xuất khẩu vẫn giảm 20,6%,

trong khi trị giá tăng nhẹ 1,4% nhờ giá xuất khẩu duy trì ở mức cao.

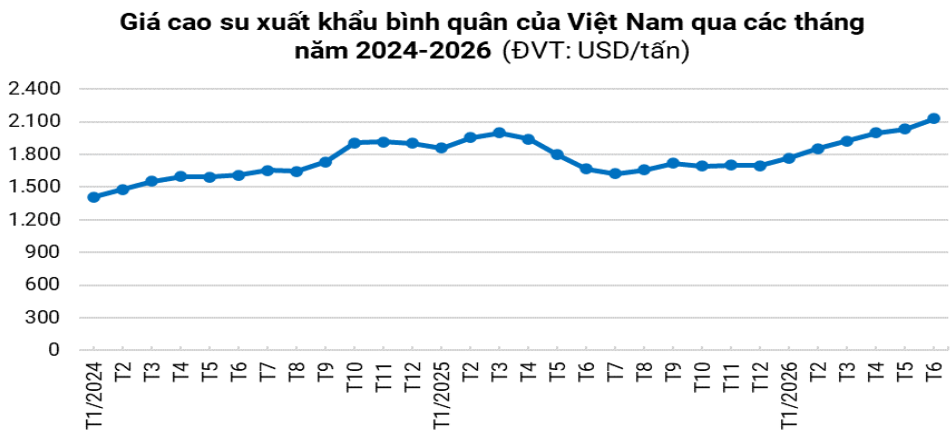
Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 638.445 tấn, trị giá 1,23 tỷ USD, giảm 8% về lượng và giảm 4,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về giá xuất khẩu: Giá bình quân cao su xuất khẩu của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2026 đạt 1.924 USD/tấn, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Riêng tháng 6/2026, giá bình quân xuất khẩu đạt 2.130 USD/tấn, tăng

4,9% so với tháng trước và cao hơn 27,7% so với cùng kỳ năm 2025. Đây là mức giá xuất khẩu cao nhất được ghi nhận trong nhiều năm trở lại đây, phản ánh xu hướng phục hồi tích cực của thị trường.



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về thị trường: Đà tăng của giá cao su xuất khẩu vẫn chưa đủ để bù đắp sự sụt giảm về lượng khi nhu cầu từ Trung Quốc, thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, tiếp tục suy yếu. Trong tháng 6/2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 52.809 tấn, trị giá 117,33 triệu USD, giảm 44,9% về lượng và giảm 25% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cao su sang thị trường này đạt 381.094 tấn, trị giá 730,85 triệu USD, giảm 21,5% về lượng và giảm 18,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Kết quả này cũng khiến cho tỷ trọng của cao su xuất khẩu sang Trung Quốc trong tổng lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam giảm mạnh, từ 70% xuống còn 59,8%.

Xuất khẩu cao su của Việt Nam sang một số thị trường như Thổ Nhĩ Kỳ, Hoa Kỳ, Nga và Bra-xin... cũng có xu hướng giảm trong nửa đầu năm.

Ở chiều ngược lại, In-đô-nê-xi-a tiếp tục là điểm sáng khi trở thành thị trường xuất khẩu lớn thứ hai của cao su Việt Nam. Trong 6 tháng đầu năm 2026, lượng cao su xuất khẩu sang thị trường này đạt 47.782 tấn, trị giá 89,7 triệu USD, tăng 143,7% về lượng và 140,3% về trị giá so với

cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng đang mở rộng xuất khẩu sang nhiều thị trường tiềm năng khác như: Ấn Độ tăng 22,8%, Ma-lai-xi-a tăng 52,2%, Hàn Quốc tăng 19,4% và thị trường Đài Loan tăng 18,5%. Đáng chú ý, xuất khẩu cao su sang Mê-hi-cô đạt tốc độ tăng trưởng nổi bật nhất với mức tăng hơn 300%.

Nhận định và dự báo:

Với việc giá cao su thế giới vẫn neo cao theo giá đầu thô, xuất khẩu cao su của Việt Nam được dự báo sẽ tiếp tục hưởng lợi về giá bán trong thời gian tới. Tuy nhiên, triển vọng xuất khẩu vẫn đối mặt với nhiều thách thức khi nhu cầu nhập khẩu từ Trung Quốc có dấu hiệu chậm lại.

Trong bối cảnh đó, việc đa dạng hóa thị trường và đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường có tốc độ tăng trưởng cao như In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ, Ma-lai-xi-a hay Mê-hi-cô sẽ là hướng đi quan trọng. Điều này không chỉ giúp giảm sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc, mà còn góp phần nâng cao khả năng chống chịu của ngành cao su trước những biến động của thị trường quốc tế.

Thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 6/2026		So với tháng 6/2025 (%)		6 tháng năm 2026		So với 6 tháng năm 2025 (%)		Thị phần theo lượng 6 tháng (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Năm 2025	Năm 2026
Tổng	114.010	242.829	-20,6	1,4	638.445	1.228.571	-8,0	-4,6	100,0	100,0
Trung Quốc	52.809	117.328	-44,9	-25,9	381.094	730.851	-21,5	-18,1	70,0	59,7
In-đô-nê-xi-a	11.548	23.268	110,1	163,0	47.782	89.697	143,7	140,3	2,8	7,5
Ấn Độ	10.644	24.811	23,1	60,6	42.524	91.062	22,8	35,9	5,0	6,7
Malaysia	12.096	19.972	104,4	161,5	30.552	46.353	52,2	59,4	2,9	4,8
Hàn Quốc	4.648	10.864	4,5	32,7	24.435	50.805	19,4	23,0	2,9	3,8
Đài Loan	1.966	4.466	50,4	76,3	11.723	24.383	18,5	19,1	1,4	1,8
Thổ Nhĩ Kỳ	1.654	3.662	-16,2	9,0	11.023	22.124	-9,8	-4,3	1,8	1,7
Hoa Kỳ	1.972	3.784	-20,9	-12,9	10.331	19.627	-16,4	-17,9	1,8	1,6
Xri Lan-ca	3.253	6.023	20,4	30,9	8.891	16.028	25,5	26,8	1,0	1,4
Đức	1.331	3.071	23,7	45,4	8.338	17.593	20,8	21,4	1,0	1,3
Mê-hi-cô	1.622	2.875	330,2	308,0	6.919	12.595	314,1	274,4	0,2	1,1
Nga	1.345	2.961	-43,4	-24,7	5.497	11.314	-44,1	-40,2	1,4	0,9
Bra-xin	1.020	2.233	-17,4	30,7	5.008	9.574	-20,2	-19,8	0,9	0,8
Nhật Bản	622	1.574	-22,8	-2,8	4.121	9.316	2,6	5,3	0,6	0,6
Ý	513	1.128	-25,8	-11,8	3.339	6.739	-30,5	-30,9	0,7	0,5
Thị trường khác	6.967	14.809	-16,3	-1,4	36.868	70.509	-4,3	-3,6	5,6	5,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

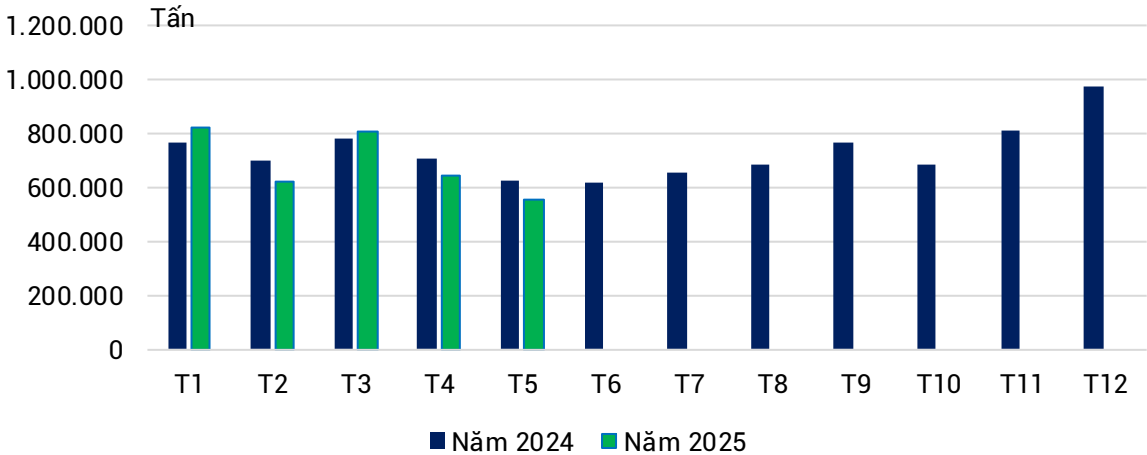
DUNG LƯỢNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu cao su các loại (HS 4001, 4002, 4003, 4005) của nước này trong tháng 5/2026 đạt 551.652 tấn, trị giá 1,16 tỷ USD, giảm 14,3% về lượng và giảm 8,2% về trị giá so với tháng trước, đồng thời giảm 11,9% về lượng và 3,9% về

trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, Trung Quốc nhập khẩu 3,44 triệu tấn cao su với trị giá 6,46 tỷ USD, giảm 3,6% về lượng và giảm 7,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Nhập khẩu cao su của Trung Quốc qua các tháng năm 2025-2026



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về nguồn cung, nhập khẩu cao su của Trung Quốc từ hầu hết các thị trường chủ lực đều giảm trong 5 tháng đầu năm 2026.

Thái Lan tiếp tục là thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2026, đạt 1,29 triệu tấn, trị giá 2,36 tỷ USD, giảm 1,8% về lượng và giảm 7,7% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Dù vậy, thị phần cao su của Thái Lan trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc vẫn tăng nhẹ từ 36,9% lên 37,6%.

Việt Nam giữ vị trí nguồn cung cao su lớn thứ hai cho thị trường Trung Quốc với 433.580 tấn, trị giá 787,76 triệu USD, giảm 6,9% về lượng và giảm 11,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc giảm nhẹ từ 13% xuống 12,6%.

Bên cạnh đó, Trung Quốc cũng giảm nhập khẩu cao su từ nhiều thị trường khác như: Nga, Ma-lai-xi-a, Hàn Quốc, In-đô-nê-xi-a...

Trong khi đó, lượng cao su nhập khẩu từ Bờ Biển Ngà và Lào tăng mạnh, tăng lần lượt 21,5% và 36,1% so với cùng kỳ năm trước. Đây là hai nguồn cung có giá xuất khẩu tương đối thấp so

với nhiều thị trường khác, góp phần duy trì sức cạnh tranh trong bối cảnh giá cao su thế giới ở mức cao.

Nhận định và dự báo:

Sau khi chiến sự tại Trung Đông xảy ra từ cuối tháng 2/2026, giá dầu thô thế giới được đẩy lên cao đã kéo theo giá cao su thế giới tăng lên mức cao nhất trong nhiều năm qua, khiến nhập khẩu cao su của Trung Quốc liên tục giảm trong những tháng gần đây. Trung Quốc thường có xu hướng giảm nhập khẩu và ưu tiên sử dụng nguồn dự trữ khi giá thế giới tăng mạnh. Tính đến cuối tháng 6/2026, lượng tồn kho cao su tự nhiên tại Trung Quốc ở mức 1,237 triệu tấn, giảm 0,26 triệu tấn, tương đương giảm 0,21% so với cùng kỳ năm trước. Tính đến ngày 12/7/2026, tổng tồn kho tiếp tục giảm xuống còn 1,21 triệu tấn. Diễn biến này cho thấy các doanh nghiệp đang tăng cường sử dụng lượng hàng dự trữ nhiều hơn.

Về phía cầu, nhu cầu vẫn chịu áp lực do bước vào mùa thấp điểm. Tỷ lệ hoạt động của các nhà máy sản xuất lốp xe toàn thép tại Trung Quốc trong tuần đến ngày 12/7/2026 đạt 60,56%, giảm 3,16 điểm phần trăm so với tuần trước; Trong khi

tỷ lệ hoạt động của các nhà máy sản xuất lốp xe bán thép đạt 60,62%. Nhiều doanh nghiệp lốp xe tăng cường bảo dưỡng trong điều kiện thời tiết nắng nóng, tồn kho thành phẩm ở mức cao khiến các doanh nghiệp chủ yếu chỉ mua theo nhu cầu trước mắt và chưa có động lực bổ sung tồn kho với khối lượng lớn.

Thị trường ô tô nước này cũng đang cho thấy dấu hiệu chững lại. Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Trung Quốc (CAAM) cho biết, trong 6 tháng

đầu năm 2026, Trung Quốc đã sản xuất 14,99 triệu xe và bán được 15,02 triệu xe, giảm lần lượt 4% và 4,1% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong bối cảnh thị trường ô tô Trung Quốc đang chững lại, trong khi giá cao su thế giới vẫn neo ở mức cao, nhu cầu nhập khẩu cao su của Trung Quốc nhiều khả năng sẽ tiếp tục suy yếu trong thời gian tới. Đây sẽ là yếu tố gây áp lực đối với hoạt động xuất khẩu cao su của các nước cung ứng, trong đó có Việt Nam.

Nhập khẩu cao su của Trung Quốc từ một số thị trường chính trong 5 tháng đầu năm 2026

Nguồn cung	5 tháng đầu năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	5 tháng năm 2025	5 tháng năm 2026
Tổng	3.444.758	6.458.857	1.875	-3,6	-7,7	-4,2	100,0	100,0
Thái Lan	1.293.936	2.362.905	1.826	-1,8	-7,7	-6,0	36,9	37,6
Việt Nam	433.580	787.758	1.817	-6,9	-11,7	-5,2	13,0	12,6
Nga	308.532	478.653	1.551	-5,2	-4,6	0,7	9,1	9,0
Bờ Biển Ngà	262.192	475.499	1.814	21,5	16,4	-4,2	6,0	7,6
Ma-lai-xi-a	206.331	388.265	1.882	-24,5	-27,5	-4,0	7,6	6,0
Mi-an-ma	162.780	304.547	1.871	6,3	9,3	2,9	4,3	4,7
Lào	162.269	269.856	1.663	36,1	25,3	-7,9	3,3	4,7
Hàn Quốc	148.209	293.567	1.981	-14,7	-5,3	11,1	4,9	4,3
In-đô-nê-xi-a	126.251	247.656	1.962	-24,9	-30,7	-7,7	4,7	3,7
Nhật Bản	70.896	235.494	3.322	-5,7	-5,9	-0,2	2,1	2,1
Thị trường khác	269.783	614.656	2.278	-6,2	-11,0	-5,1	8,0	7,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về cơ cấu chủng loại cao su nhập khẩu của Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2026, cao su tổng hợp và cao su tự nhiên vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu, lần lượt chiếm 62,3% và 34,7%. So với

cùng kỳ năm ngoái, lượng cao su tổng hợp nhập khẩu của Trung Quốc giảm 2,3%, xuống còn 2,15 triệu tấn; Trong khi nhập khẩu cao su tự nhiên giảm 6,4%, xuống còn 1,2 triệu tấn.

Chủng loại cao su nhập khẩu của Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2026

Chủng loại	5 tháng năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	5 tháng năm 2025	5 tháng năm 2026
Cao su tổng hợp (HS 4002)	2.146.665	4.112.854	1.916	-2,3	-6,0	-3,8	61,5	62,3
Cao su tự nhiên (HS 4001)	1.196.231	2.166.112	1.811	-6,4	-11,8	-5,8	35,8	34,7
Cao su hỗn hợp (HS 4005)	69.238	151.610	2.190	283,1	32,8	-65,3	0,5	2,0
Cao su tái sinh (HS 4003)	32.625	28.281	867	-59,5	-46,1	33,1	2,3	0,9
Tổng	3.444.758	6.458.857	1.875	-3,6	-7,7	-4,2	100,0	100,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Trong 5 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hạt điều của Bờ Biển Ngà đạt 44,4 nghìn tấn, tăng 51% so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Ủy ban Tiêu chuẩn Thực phẩm Quốc tế đã thông qua đề xuất của Ấn Độ về xây dựng tiêu chuẩn quốc tế dành riêng cho hạt điều.
- ▶ Nửa đầu năm 2026, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam giảm nhẹ về lượng, nhưng vẫn tăng về trị giá. Cơ cấu thị trường xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tiếp tục tập trung vào Trung Quốc và Hoa Kỳ, hai thị trường chiếm gần 46% tổng trị giá xuất khẩu.
- ▶ Việt Nam là thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Hoa Kỳ, chiếm 89,1% trong tổng lượng nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ 5 tháng đầu năm 2026, tăng so với tỷ trọng cùng kỳ năm 2025.



THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

Bờ Biển Ngà: Dẫn nguồn cac-camcashesw.org, theo số liệu của N'kalô, trong 5 tháng đầu năm 2026, Bờ Biển Ngà xuất khẩu 44,4 nghìn tấn hạt điều, tăng 51% so với cùng kỳ năm 2025, trở thành nước xuất khẩu hạt điều lớn thứ hai thế giới sau Việt Nam.

Trong tháng 2 và 3/2026, Bờ Biển Ngà đã ưu tiên nguồn hạt điều thô cho các nhà máy chế biến trong nước thay vì xuất khẩu, qua đó giúp thúc đẩy chế biến nội địa. Do đó, lượng điều thô xuất khẩu trong 5 tháng đầu năm 2026 của Bờ Biển Ngà giảm xuống còn 256 nghìn tấn, so với 390 nghìn tấn cùng kỳ năm 2025.

Bờ Biển Ngà cũng triển khai nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp chế biến trong nước, như trợ cấp 400 Franc CFA/kg hạt điều xuất khẩu và

miễn thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng đối với thiết bị phục vụ sản xuất.

Các chính sách trên đã thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa ngành điều của Bờ Biển Ngà. Tỷ lệ điều được chế biến trong nước tăng từ 6,2% năm 2014 lên 43% năm 2025, tương đương khoảng 659 nghìn tấn, với khoảng 40 nhà máy chế biến đang hoạt động, tăng mạnh so với chỉ 3 nhà máy cách đây một thập kỷ.

Mặc dù năng lực chế biến được cải thiện, Bờ Biển Ngà vẫn xuất khẩu lượng lớn hạt điều bán chế biến (đã bóc vỏ cứng nhưng chưa bóc vỏ lụa) sang Việt Nam. Trong 5 tháng đầu năm 2026, lượng xuất khẩu mặt hàng này đạt 14,4 nghìn tấn, tăng 160% so với cùng kỳ năm 2025.

Ấn Độ: Dẫn nguồn money.rediff.com, Ủy ban Tiêu chuẩn Thực phẩm Quốc tế (Codex Alimentarius Commission) đã thông qua đề xuất của Ấn Độ về xây dựng tiêu chuẩn quốc tế dành riêng cho hạt điều tại kỳ họp lần thứ 49 diễn ra từ ngày 6–10/7 tại Geneva. Hiện hạt điều chưa có tiêu chuẩn Codex riêng. Theo Ấn

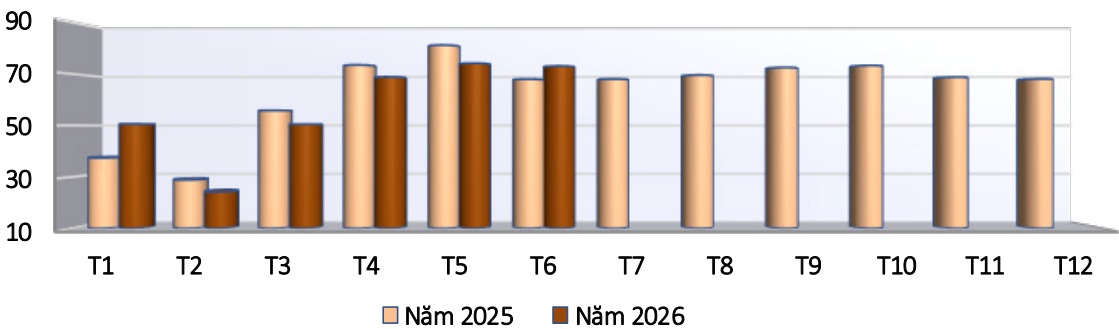
Độ, tiêu chuẩn mới sẽ hài hòa các yêu cầu quốc tế về chất lượng và an toàn thực phẩm, giảm rào cản kỹ thuật trong thương mại và tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu hạt điều. Đề xuất này đã nhận được sự ủng hộ rộng rãi từ các quốc gia thành viên Codex.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cục Hải quan, tháng 6/2026, Việt Nam xuất khẩu 73,02 nghìn tấn hạt điều, trị giá 517,7 triệu USD, giảm 1,5% về lượng và giảm 2,1% về trị giá so với tháng 5/2026, nhưng tăng 7,5% về lượng và tăng 11,7% về trị giá so với tháng 6/2025.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 341,4 nghìn tấn, trị giá 2,4 tỷ USD, giảm 0,9% về lượng, nhưng tăng 2,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Kết quả này cho thấy xu hướng giá bình quân xuất khẩu cải thiện đã góp phần bù đắp cho mức giảm nhẹ về khối lượng xuất khẩu.

Lượng hạt điều xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2025 – 2026
(ĐVT: Nghìn tấn)



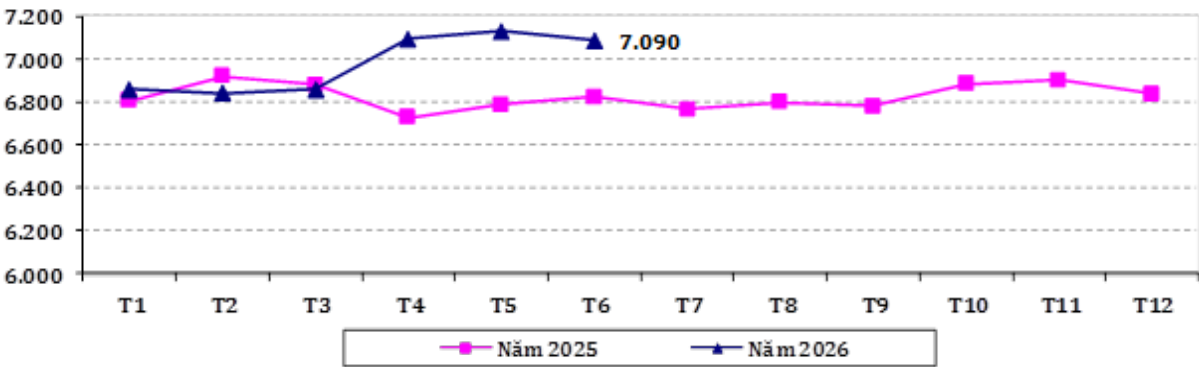
Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

+ Về giá xuất khẩu

Giá bình quân xuất khẩu hạt điều tháng 6/2026 đạt 7.089,5 USD/tấn, giảm 0,6% so với

tháng 5/2026, nhưng tăng 3,9% so với tháng 5/2025. Trong 6 tháng đầu năm 2026, giá bình quân xuất khẩu hạt điều ở mức 7.014,8 USD/tấn, tăng 3,0% so với cùng kỳ năm 2025.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam qua các tháng năm 2025 – 2026 (ĐVT: USD/tấn)



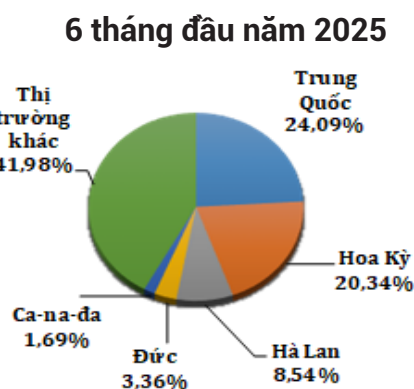
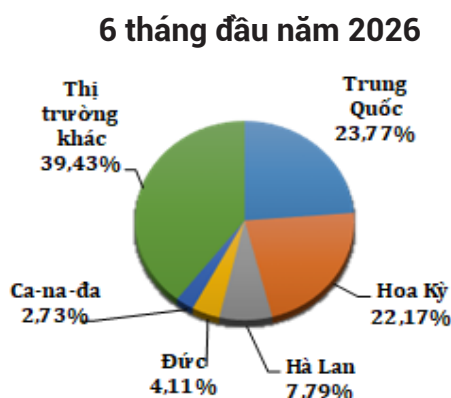
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

+ Cơ cấu thị trường

Trong nửa đầu năm 2026, cơ cấu thị trường xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tiếp tục tập trung vào 2 thị trường Trung Quốc và Hoa Kỳ, chiếm gần 46% tổng trị giá xuất khẩu của cả nước. Bên cạnh đó, sự tăng trưởng mạnh xuất

khẩu tới các thị trường như Ca-na-đa, Thái Lan, Đức và Tây Ban Nha góp phần đa dạng hóa thị trường, giảm phụ thuộc vào các thị trường truyền thống.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu hạt điều của Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam, đạt 81,15 nghìn tấn, trị giá 585,14 triệu USD, chiếm khoảng 23,8% về lượng và 24,4% về trị giá trong tổng xuất khẩu của cả nước. Mặc dù lượng xuất khẩu sang thị trường này giảm 2,2%, nhưng trị giá vẫn tăng 11,5% so với cùng kỳ năm 2025.

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu hạt điều lớn thứ hai trong 6 tháng đầu năm 2026, đạt 75,7 nghìn tấn, trị giá 514,7 triệu USD, tăng 8,0% về lượng và tăng 8,3% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

Tại khu vực châu Âu, xuất khẩu hạt điều sang Hà Lan - cửa ngõ trung chuyển quan trọng của EU - trong 6 tháng đầu năm 2026 giảm 9,6% về lượng và giảm 10,2% về trị giá so với cùng kỳ năm trước; Trong khi xuất khẩu sang Đức tăng 21,3% về lượng và tăng 23,4% về trị giá; Xuất khẩu sang Tây Ban Nha tăng 23,1% về lượng và tăng 20,0% về trị giá. Xu hướng này cho thấy nhu cầu tại một số thị trường tiêu dùng trực tiếp trong khu vực EU vẫn duy trì tích cực.

Ở nhóm thị trường quy mô trung bình, xuất khẩu sang Ca-na-đa nổi bật với mức tăng tăng 59,6% về lượng và tăng 59,0% về trị giá. Xuất khẩu hạt điều sang Thái Lan cũng ghi nhận mức tăng trưởng rất khả quan, tăng 60,1% về lượng và tăng 54,8% về trị giá. Xuất khẩu sang Úc duy trì đà tăng ổn định với mức tăng 12,3% về lượng và

tăng 14,1% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

Ngược lại, xuất khẩu hạt điều sang Anh giảm 4,9% về lượng và giảm 5,0% về trị giá. Bên cạnh đó, xuất khẩu hạt điều sang Ả Rập Xê Út giảm 14,2% về lượng và giảm 12,4% về trị giá, cho thấy căng thẳng tại khu vực Trung Đông phần nào tác động đến hoạt động xuất khẩu hạt điều sang một số thị trường trong khu vực.

Nhìn chung, 6 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam duy trì ổn định, với trị giá tăng dù lượng xuất khẩu giảm nhẹ. Tuy nhiên, ngành điều vẫn đối mặt với nhiều thách thức khi giá điều thô ở mức cao làm tăng chi phí nguyên liệu, khiến biên lợi nhuận của doanh nghiệp chế biến tiếp tục bị thu hẹp.

Dự báo những tháng cuối năm 2026, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sẽ tiếp tục được hỗ trợ bởi nhu cầu tiêu dùng ổn định tại các thị trường chủ lực. Tuy nhiên, triển vọng tăng trưởng vẫn chịu tác động từ diễn biến giá điều thô, chi phí logistics và các chính sách thương mại của các nước nhập khẩu. Trong bối cảnh đó, doanh nghiệp cần chủ động nguồn nguyên liệu, nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật và đẩy mạnh chế biến sâu nhằm nâng cao giá trị gia tăng và duy trì năng lực cạnh tranh.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam trong tháng 6/2026
và 6 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 6/2026		So với tháng 5/2026 (%)		So với tháng 6/2025 (%)		6 tháng năm 2026 (%)		So với cùng kỳ năm 2025 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	73.019	517.671	-1,5	-2,1	7,5	11,7	341.388	2.394.782	-0,9	2,0
Trung Quốc	21.203	153.993	-15,6	-15,0	21,8	38,5	81.145	585.143	-2,2	11,5
Hoa Kỳ	16.180	110.818	19,1	18,8	56,7	61,6	75.686	514.718	8,0	8,3
Hà Lan	4.247	31.266	-23,7	-21,5	-42,8	-42,6	26.597	191.245	-9,6	-10,2
Đức	2.853	20.149	5,0	4,6	16,9	18,4	14.035	98.236	21,3	23,4
Ca-na-đa	2.250	16.225	51,6	56,8	126,1	121,9	9.305	66.326	59,6	59,0
Anh	1.798	11.792	0,0	1,0	-4,9	-2,5	8.991	58.063	-4,9	-5,0
Úc	1.349	9.223	-2,0	-0,1	-13,5	-12,5	7.267	48.111	12,3	14,1
Thái Lan	1.050	6.603	17,3	8,9	10,9	0,9	6.205	39.800	60,1	54,8
Tây Ban Nha	1.055	7.548	6,5	6,9	33,5	28,8	6.158	43.975	23,1	20,0
Ả-rập Xê-út	1.353	9.754	-10,8	-20,8	-27,6	-27,1	6.024	44.442	-14,2	-12,4
Thị trường khác	19.681	140.301	3,4	1,5	-11,7	-10,4	99.975	704.723	-11,4	-11,5

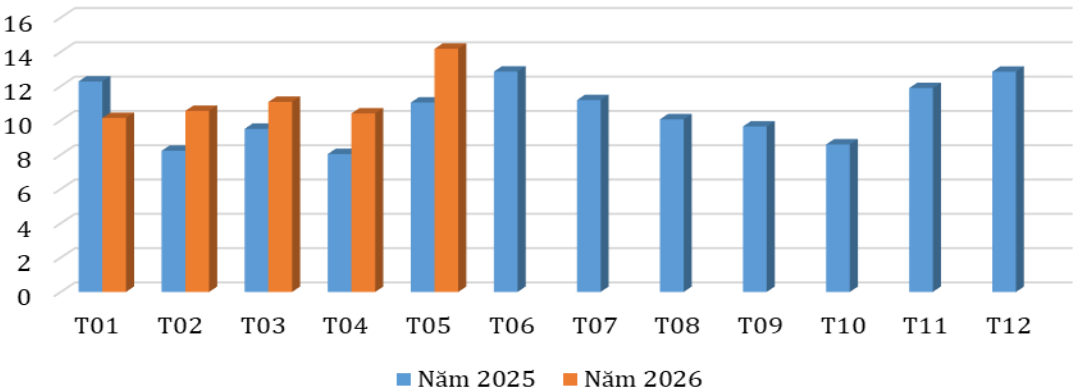
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, trong tháng 5/2026, nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ đạt 14,2 nghìn tấn, trị giá 95,1 triệu USD, tăng 28,4% về lượng và tăng 33,3% về trị giá so với tháng 5/2025.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, Hoa Kỳ nhập khẩu 56,4 nghìn tấn hạt điều, trị giá 377,7 triệu USD, tăng 14,8% về lượng và tăng 14,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Lượng hạt điều nhập khẩu của thị trường Hoa Kỳ năm 2025 - 2026
(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

+ Diễn biến giá

Trong tháng 5/2026, giá bình quân nhập khẩu hạt điều vào thị trường Hoa Kỳ ở mức 6.707 USD/tấn, giảm 0,9% so với tháng 4/2026, nhưng tăng 3,8% so với tháng 5/2025.

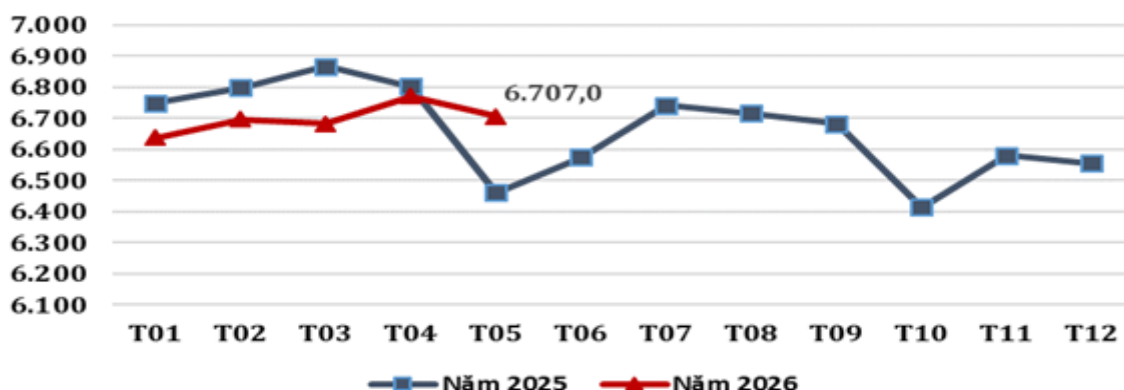
Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, giá bình quân nhập khẩu hạt điều vào thị trường Hoa Kỳ ở mức 6.699,6 USD/tấn, giảm nhẹ 0,4% so với cùng kỳ năm 2025. Giá bình quân hạt điều nhập khẩu từ Việt Nam đạt 6.738 USD/tấn, chỉ giảm

0,1% so với cùng kỳ năm trước, cho thấy giá xuất khẩu của Việt Nam duy trì ổn định.

Trong khi đó, giá bình quân hạt điều nhập khẩu từ Bờ Biển Ngà, Ni-giê-ri-a và Bê-nanh

tăng nhẹ, giá nhập khẩu từ Thái Lan, Bra-xin, Ga-na và Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất giảm, góp phần khiến giá nhập khẩu bình quân của Hoa Kỳ chỉ giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2025.

Giá bình quân nhập khẩu hạt điều vào thị trường Hoa Kỳ năm 2025 – 2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

+ Cơ cấu nguồn cung

Trong 5 tháng đầu năm 2026, Việt Nam tiếp tục là nguồn cung hạt điều lớn nhất cho Hoa Kỳ, đạt 50,2 nghìn tấn, trị giá 338,3 triệu USD, tăng 19,2% về lượng và tăng 19,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần hạt điều của Việt Nam tăng từ 85,8% lên 89,1%, cho thấy vị thế của hạt điều Việt Nam ngày càng được củng cố tại thị trường Hoa Kỳ.

Bờ Biển Ngà giữ vị trí là thị trường cung cấp hạt điều lớn thứ hai cho Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2026, đạt 3,9 nghìn tấn, tăng 11,4% so với cùng kỳ năm trước, nhưng thị phần giảm nhẹ từ 7,1% xuống 6,9%.

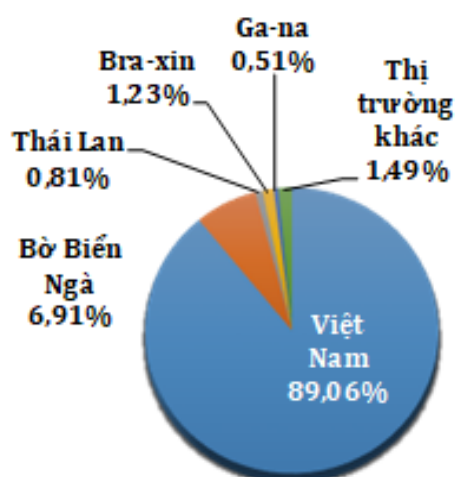
Trong khi đó, nhiều nguồn cung khác có quy mô nhỏ và biến động trái chiều. Đáng chú ý, lượng nhập khẩu từ Bra-xin và Ấn Độ giảm mạnh lần lượt 60,6% và 71,9%, khiến thị phần thu hẹp đáng kể. Ngược lại, nhập khẩu từ Ni-giê-ri-a, Thái Lan và Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất tăng khá cao, nhưng vẫn chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng lượng nhập khẩu.

Nhìn chung, cơ cấu nguồn cung hạt điều của Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2026 tiếp tục tập trung cao vào thị trường Việt Nam, trong khi thị phần của các nguồn cung còn lại chỉ chiếm khoảng 10,9%, phản ánh vai trò chủ lực của hạt điều Việt Nam tại thị trường Hoa Kỳ.

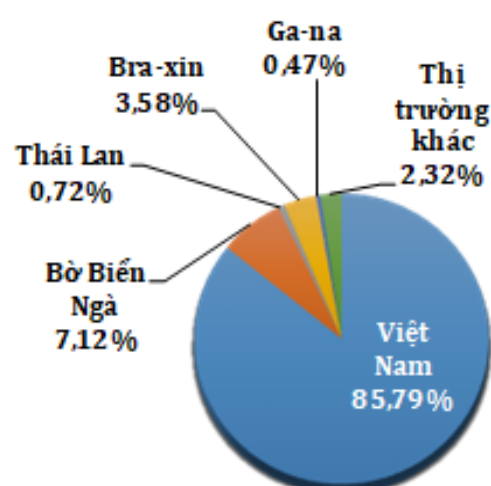


Cơ cấu thị trường cung cấp hạt điều cho thị trường Hoa Kỳ
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2026



5 tháng đầu năm 2025



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

10 nguồn cung hạt điều lớn nhất cho thị trường Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2026

Thị trường	5 tháng đầu năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	5 tháng năm 2026	5 tháng năm 2025
Tổng	56.373	377.676	6.699,6	14,8	14,4	-0,4	100,0	100,0
Việt Nam	50.205	338.282	6.738,0	19,2	19,1	-0,1	89,1	85,8
Bờ Biển Ngà	3.896	23.920	6.140,0	11,4	13,2	1,6	6,9	7,1
Thái Lan	454	4.087	9.003,9	27,6	-4,3	-24,9	0,8	0,7
Bra-xin	692	4.021	5.809,3	-60,6	-63,7	-7,9	1,2	3,6
Ga-na	287	1.911	6.660,9	24,8	12,6	-9,7	0,5	0,5
Ni-giê-ri-a	275	1.710	6.212,1	51,9	53,8	1,3	0,5	0,4
Bê-nanh	226	1.508	6.687,1	-29,1	-27,0	2,9	0,4	0,6
Các TVQ Ả rập Thống nhất	117	596	5.100,1	368,4	204,7	-35,0	0,2	0,1
Ấn Độ	64	588	9.145,5	-71,9	-70,5	4,9	0,1	0,5
Buốc-ki-na Pha-sô	31	314	10.140,2	-3,1	5,7	9,1	0,1	0,1
Thị trường khác	126	738	5.844,7	-64,4	-68,6	-11,7	0,2	0,7

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ *Giá sầu riêng bán lẻ và bán buôn tại Trung Quốc giảm nhờ hệ thống logistics cải thiện và thuế quan nhập khẩu giảm.*
- ▶ *Cam-pu-chia chính thức được xuất khẩu chính ngạch mít tươi sang thị trường Trung Quốc.*
- ▶ *Tháng 6/2026, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tiếp tục tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ năm trước với động lực chính đến từ tăng trưởng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và một số quốc gia thuộc liên minh châu Âu.*
- ▶ *Thị phần hàng rau quả của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ vẫn ở mức thấp.*



THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ THẾ GIỚI

- **Trung Quốc:** Hệ thống logistics cải thiện và thuế quan giảm giúp giá bán lẻ sầu riêng tại Trung Quốc giảm. Theo đó, sầu riêng giống Monthong của Thái Lan và Việt Nam hiện đang được bán với giá từ 20 – 30 NDT (tương đương 2,79 – 4,18 USD)/0,5 kg, thấp hơn nhiều so với mức giá từ 35 - 45 NDT (tương đương 4,88 – 6,27 USD)/0,5 kg cùng kỳ năm ngoái.

Tương tự, giá bán buôn tại chợ đầu mối đối với sầu riêng Monthong loại A của Việt Nam giảm từ 36,5 NDT (tương đương 5,09 USD)/0,5 kg xuống còn 13 NDT (tương đương 1,81 USD)/0,5 kg trong khoảng thời gian từ tháng 4 đến tháng 6. Giá sầu riêng Monthong loại A của Thái Lan cũng giảm từ 26,5 NDT (3,69 USD)/0,5 kg xuống còn 18 NDT (2,51 USD)/0,5 kg.

Việc cải thiện hệ thống hậu cần đã làm tăng nguồn cung trên thị trường. Trong mùa cao điểm, sầu riêng Thái Lan được vận chuyển qua dịch vụ chuỗi cung ứng lạnh Lancang-Mekong Express có thể đến Côn Minh chỉ trong vòng 26 giờ và được phân phối đến hơn 30 thành phố của Trung Quốc trong vòng 48 giờ. Các doanh nghiệp dự đoán các giống sầu riêng cao cấp sẽ vẫn nằm trong phân khúc giá riêng biệt, trong khi sầu riêng loại thấp hơn có thể phải đối mặt với sự cạnh tranh giá cả gay gắt hơn.

Cam-pu-chia: Cam-pu-chia vừa chính thức được phép xuất khẩu mít tươi sang thị trường Trung Quốc sau khi hai nước ký kết các thỏa thuận về kiểm dịch và an toàn thực phẩm, tiếp tục mở rộng danh mục nông sản Cam-pu-chia

được tiếp cận thị trường tiêu thụ lớn nhất thế giới.

Việc ký kết nghị định thư SPS đồng nghĩa với việc mít tươi của Cam-pu-chia đủ điều kiện tiếp cận thị trường Trung Quốc nếu đáp ứng đầy đủ các quy định về kiểm dịch và an toàn thực phẩm.

Nghị định thư SPS quy định các yêu cầu kỹ thuật xuyên suốt chuỗi sản xuất, từ khâu trồng trọt, thu hoạch, làm sạch, chế biến, đóng gói đến vận chuyển. Các sản phẩm xuất khẩu phải đáp ứng các tiêu chuẩn nhằm đảm bảo không mang theo sâu bệnh, dịch hại, virus hoặc tồn dư hóa chất có thể gây rủi ro đối với sức khỏe con người, động vật và thực vật.

Trước đó, ngày 3/6/2026, Trung Quốc và Cam-pu-chia đã ký nghị định thư SPS đối với nhãn khô, được kỳ vọng góp phần giải quyết tình trạng dư cung và biến động giá của ngành nhãn Cam-pu-chia.

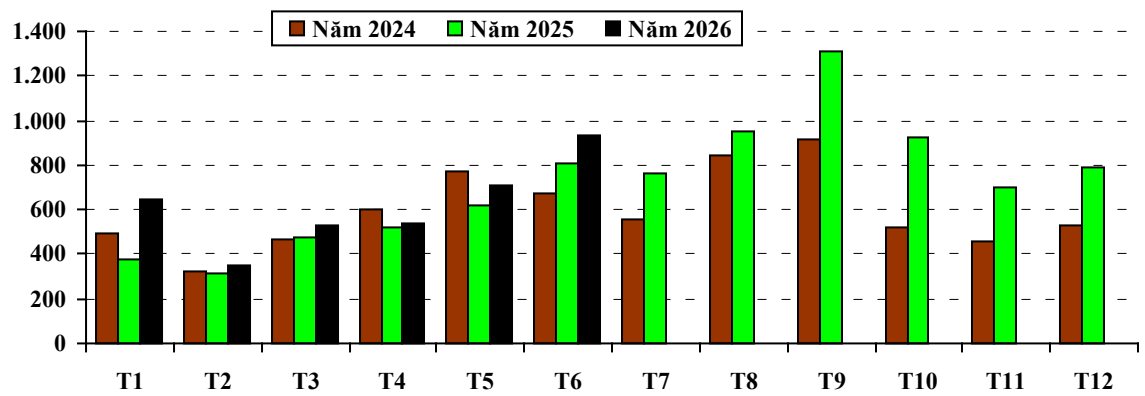
Song song với việc mở rộng danh mục nông sản được phép xuất khẩu, Cam-pu-chia cũng đang cải thiện hạ tầng logistics phục vụ thương mại với Trung Quốc. Ngày 22/6/2026, tuyến vận chuyển mới qua hành lang đường sắt của Lào chính thức được đưa vào hoạt động, giúp rút ngắn thời gian vận chuyển các mặt hàng nông sản của Cam-pu-chia sang Trung Quốc từ khoảng 20 ngày xuống còn gần một tuần.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM TRONG THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 6/2026 đạt 936,3 USD, tăng 31,4% so với tháng 5/2026 và tăng 16,6% so với tháng 6/2025. Tính

chung 6 tháng đầu năm 2026, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 3,704 tỷ USD, tăng 19,4% so với cùng kỳ năm 2025.

Xuất khẩu rau quả của Việt Nam giai đoạn 2024 – 2026
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu rau quả lớn nhất của Việt Nam, đạt 2,038 tỷ USD, tăng 24,9% so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 55% tổng trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam.

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu rau quả lớn thứ hai trong 6 tháng đầu năm 2026, đạt 292,1 triệu USD, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm 2025. Các thị trường xuất khẩu lớn tiếp theo gồm Hàn Quốc, Nhật Bản, Hà Lan...

Trong 6 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hàng rau quả sang một số thị trường lớn vẫn duy trì được đà tăng trưởng hai con số so với



cùng kỳ năm 2025 như: Hà Lan, Úc, Ma-lai-xi-a, Đức, Nga...

**Các thị trường xuất khẩu hàng rau quả lớn nhất của Việt Nam trong tháng 6
và 6 tháng đầu năm 2026**

Thị trường	Tháng 6/2026 (nghìn USD)	So với tháng 5/2026 (%)	So với tháng 6/2025 (%)	6 tháng đầu năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
						6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Tổng	936.273	31,4	16,6	3.704.537	19,4	100,0	100,0
Trung Quốc	621.281	56,1	18,7	2.038.402	24,9	55,0	52,6
Hoa Kỳ	59.400	9,4	10,3	292.129	11,8	7,9	8,4
Hàn Quốc	28.711	-7,5	6,4	170.415	8,1	4,6	5,1
Nhật Bản	26.321	23,0	6,2	126.490	3,8	3,4	3,9
Hà Lan	30.015	8,0	44,1	117.035	46,8	3,2	2,6
Đài Loan	19.882	-11,7	15,8	82.946	6,6	2,2	2,5
Úc	10.651	-9,0	-21,8	71.287	12,7	1,9	2,0
Ma-lai-xi-a	7.836	-30,5	-6,4	67.992	56,7	1,8	1,4
Thái Lan	7.976	-5,5	166,2	59.926	-10,5	1,6	2,2
Đức	10.519	24,2	121,4	58.486	47,1	1,6	1,3
Nga	11.376	23,7	62,7	49.409	55,6	1,3	1,0
Ca-na-da	7.127	-14,1	-1,2	46.164	32,2	1,2	1,1
Hồng Công	8.511	-13,3	9,8	43.914	0,7	1,2	1,4
Cam-pu-chia	4.008	-24,2	79,2	37.061	214,0	1,0	0,4
UAE	6.377	-3,0	-42,5	35.501	-41,0	1,0	1,9
Anh	7.104	-3,7	52,8	34.911	31,5	0,9	0,9
Pháp	5.684	3,6	10,9	31.505	8,0	0,9	0,9
Xing-ga-po	3.760	12,7	21,2	23.701	10,4	0,6	0,7
Ả Rập Xê út	3.345	52,5	35,0	13.506	37,0	0,4	0,3
Âi Cập	1.785	12,2	-14,3	10.434	20,9	0,3	0,3
Lào	1.175	-8,3	21,0	9.946	67,3	0,3	0,2
In-đô-nê-xi-a	737	-29,3	-35,0	7.810	20,6	0,2	0,2
Italia	661	-30,4	-79,2	7.469	-46,6	0,2	0,5
Lítva	1.004	-3,1	30,5	5.831	-12,8	0,2	0,2
Xê-nê-gan	899	37,1	31,3	3.942	19,5	0,1	0,1

Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA HOA KỲ TRONG 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của ITC, trị giá nhập khẩu hàng rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến (mã HS 06, 07, 20 và 08 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132) của Hoa Kỳ trong 4 tháng đầu năm 2026 đạt 21,4 tỷ USD, giảm 8,4% so với cùng kỳ năm 2025.

Mê-hi-cô là thị trường cung cấp hàng rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến lớn nhất cho Hoa Kỳ, đạt 8,76 tỷ USD trong 4 tháng đầu năm 2026, giảm 4,9% so với cùng kỳ năm 2025.

Trong 4 tháng đầu năm 2026, Việt Nam là nguồn cung hàng rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến thứ 9 cho Hoa Kỳ, đạt 239 triệu USD, giảm 9,1% so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần

mặt hàng này của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 1,1% trong 4 tháng đầu năm 2026, tương đương so với thị phần trong 4 tháng đầu năm 2025.

Việt Nam là một trong 10 thị trường lớn cung cấp rau, hoa, củ, quả và các sản phẩm chế biến cho thị trường Hoa Kỳ. Việc kim ngạch xuất khẩu sụt giảm mạnh hơn mức giảm nhập khẩu chung của thị trường Hoa Kỳ cho thấy nông sản Việt Nam đang phải đối mặt với thách thức không nhỏ. Bên cạnh áp lực giảm cầu từ người tiêu dùng, các doanh nghiệp Việt Nam còn phải cạnh tranh gay gắt về giá với các nguồn cung cấp đến từ Mỹ Latinh, cùng các tiêu chuẩn kiểm dịch kỹ thuật ngày càng khắt khe từ thị trường này.

Thị trường cung cấp rau quả chủ yếu cho Hoa Kỳ trong 4 tháng đầu năm 2026

Thị trường	4 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
			4 tháng đầu năm 2026	4 tháng đầu năm 2025
Tổng	21.404.860	-8,4	100,0	100,0
Mê-hi-cô	8.760.386	-4,9	40,9	39,4
Canada	2.363.493	5,1	11,0	9,6
Pê-ru	1.448.304	-16,6	6,8	7,4
Chi-lê	1.074.413	-29,7	5,0	6,5
Côlombia	928.897	-14,5	4,3	4,6
Goatêmalá	862.926	-6,6	4,0	4,0
Êcuado	796.707	10,8	3,7	3,1
Côtxta Rica	600.046	-7,4	2,8	2,8
Việt Nam	238.958	-9,1	1,1	1,1
Trung Quốc	471.041	-26,6	2,2	2,7
Braxin	404.701	-33,7	1,9	2,6
Thái Lan	354.981	-3,7	1,7	1,6

Nguồn: ITC

Ghi chú: Rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến có mã HS 06, 07, 20 và 08 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132)

THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

- ▶ *Giá tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan tiếp tục duy trì mặt bằng cao, sau đợt tăng mạnh trong tháng 6/2026, ở mức 650 – 670 USD/tấn (FOB Bangkok).*
- ▶ *Tại Trung Quốc, tồn kho tinh bột sản tiếp tục giảm, giá tinh bột nội địa tăng, phản ánh nhu cầu thị trường vẫn tích cực.*
- ▶ *Giá sản nguyên liệu tại Bra-xin có tuần tăng mạnh nhất kể từ tháng 3/2026 do nguồn cung khan hiếm, trong khi nhu cầu mua của các nhà máy chế biến tinh bột duy trì ở mức cao.*
- ▶ *Giá tinh bột sản xuất khẩu của Việt Nam tiếp tục tăng, trong khi nguồn cung nguyên liệu cho vụ mới được dự báo vẫn khan hiếm.*
- ▶ *Thị phần tinh bột sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của thị trường Đài Loan giảm so với cùng kỳ năm 2025.*



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Tại Thái Lan, theo số liệu Bộ Nông nghiệp và Hợp tác xã Thái Lan, giá thu mua sản tươi bình quân trong nước tuần tính đến ngày 14/7/2026 ở mức 2,79 Baht/kg (khoảng 568,23 NDT/tấn). Giá thu mua tại một số nhà máy được theo dõi dao động từ 2,90 – 4,16 Baht/kg (khoảng 590,63 – 847,25 NDT/tấn). Giá tại Rayong – Ban Chang tăng nhẹ so với tuần trước.

Theo Hiệp hội sản Thái Lan, giá sản lát xuất khẩu FOB Koh Sichang của Thái Lan trong ngày 14/7/2026 tiếp tục ổn định ở mức 255 – 265 USD/tấn. Giá tinh bột sản xuất khẩu FOB

Bangkok trong ngày 16/7/2026 cũng ổn định ở mức 650 – 670 USD/tấn.

Tại Trung Quốc, theo kết quả khảo sát mới nhất của Mysteel Agricultural Products tại các cảng chính của Trung Quốc, tính đến ngày 15/07/2026, tổng lượng tồn kho tinh bột sản ước đạt khoảng 139.100 tấn, giảm 5.000 tấn (giảm 3,47%) so với tuần trước và giảm 14,19% so với tháng trước.

Giá tinh bột sản tại Trung Quốc đã tăng trong tuần, với giá tinh bột sản Quảng Tây ở mức 4.500

- 4.650 NDT/tấn, tăng 75 NDT/tấn so với tuần trước; Giá tinh bột sắn Vân Nam ở mức 4.350 - 4.450 NDT/tấn, tăng 50 NDT/tấn so với tuần trước. Trong khi đó, giá tinh bột sắn loại phổ thông tại Quảng Tây ở mức 4.350 - 4.600 NDT/tấn, không thay đổi so với tuần trước.

Tại Bra-xin, theo Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế Ứng dụng (Cepea), giá sắn củ tại nước này trong tuần đến ngày 13/7/2026 tăng mạnh, ghi nhận mức tăng theo tuần cao nhất kể từ tháng 3/2026. Nguyên nhân chủ yếu là nguồn cung sắn nguyên liệu khan hiếm, trong khi nhu cầu

mua của các nhà máy chế biến tinh bột duy trì ở mức cao. Cụ thể, giá sắn giao đến nhà máy chế biến tinh bột tăng 2% so với tuần trước, đạt 471,05 Real/tấn (tương đương khoảng 91,7 USD/tấn), tương đương 0,8192 Real/gram tinh bột (thanh toán trả chậm), là mức tăng theo tuần mạnh nhất kể từ tháng 3/2026. Tính chung 4 tuần gần nhất, giá sắn đã tăng 1,9%.

Trong thời gian tới, giá sắn tại Bra-xin được dự báo sẽ tiếp tục duy trì ở mức cao nếu nguồn cung nguyên liệu vẫn hạn chế và nhu cầu thu mua của ngành chế biến tinh bột tiếp tục ổn định.

TRONG NƯỚC: NGUỒN NGUYÊN LIỆU SẴN CỦ TƯƠI THIẾU HỤT KHI BƯỚC VÀO VỤ SẢN XUẤT 2026 - 2027

Theo Hiệp hội Sắn Việt Nam dẫn nguồn tin từ nhà máy và thương nhân, tại khu vực miền Bắc, sau tình trạng ngập lụt tại tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc đã thông nhiều tuyến đường và xe đã đi lại được tới cửa khẩu Pò Chài, giá DAF tiếp tục tăng nhẹ. Khách hàng Trung Quốc bắt đầu giao dịch nhập khẩu hàng qua cửa khẩu này.

Khu vực miền Trung và Tây Nguyên, do vẫn còn tồn lượng củ sắn tươi của người dân trồng gối vụ, một vài nhà máy khu vực Tây Nguyên vẫn đang thu mua chạy gom lượng sắn này cho dân. Mặc dù, hiệu quả sản xuất đối với những lượng sắn thu gom được mỗi ngày vài ba chục tấn này là rất thấp, nhưng để giữ diện tích trồng sắn cho các vụ tiếp theo, nhà máy phải bù lỗ cho sản lượng nhỏ lẻ cuối vụ 2025 - 2026 này.

Khu vực Nam bộ và Tây Ninh, nguồn cung nguyên liệu đã có nhiều hơn, đã có thêm các nhà máy khu vực Tây Ninh chạy máy sản xuất vụ mới 2026 - 2027. Tuy nhiên, giá thu mua nguyên liệu vẫn giữ ở mức rất cao.

Về giá, theo tin từ các đơn vị kinh doanh sắn lát và thông tin thị trường, nguồn nguyên liệu sắn củ tươi dự báo sẽ thiếu hụt khi bước vào vụ sản xuất 2026 - 2027. Trong khi đó, những diễn biến tăng giá và duy trì mức giá cao đối với sản phẩm tinh bột sắn thời gian qua, đẩy sản phẩm sắn lát khô vào tình trạng phải cạnh tranh gay gắt về giá nguyên liệu khi sử dụng chung nguồn đầu vào là củ sắn tươi.

Trong ngày 13/7/2026, giá sắn lát xuất khẩu FOB Quy Nhơn tiếp tục ổn định so với tuần trước đó. Giá xuất khẩu sang Hàn Quốc ở mức 320 USD/tấn, cao hơn giá xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc khoảng 55 USD/tấn.

Giá tinh bột sản xuất khẩu tiếp tục tăng, phản ánh nhu cầu thị trường duy trì tích cực và mặt bằng giá quốc tế ở mức cao. Giá DAF Lạng Sơn (nhập khẩu chính ngạch vào Trung Quốc) ở mức 3.950 - 4.050 CNY/tấn, tăng 50 CNY/tấn so với tuần trước đó; Trong khi giá FOB (cảng khu vực TP. Hồ Chí Minh) ổn định ở mức 610-630 USD/tấn.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN CỦA VIỆT NAM

Theo Cục Hải quan Việt Nam, trong tháng 6/2026, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam đạt 183,77 nghìn tấn, trị giá 80,85 triệu USD, giảm 5,6% về lượng nhưng tăng 10,2% về trị giá so với tháng trước, giảm mạnh 32,3% về lượng và giảm 4,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Điều này cho thấy hoạt động xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn vẫn chịu tác động từ sự sụt giảm về sản lượng, tuy nhiên mức tăng mạnh của giá xuất khẩu đã giúp duy trì kim ngạch xuất khẩu. Đây là tín hiệu tích cực trong

bối cảnh nhu cầu nhập khẩu tại nhiều thị trường chưa phục hồi hoàn toàn.

Trong đó, xuất khẩu sắn nguyên liệu đạt 67,73 nghìn tấn, trị giá 17,05 triệu USD, giảm 13,6% về lượng và giảm 0,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, chiếm khoảng 36,9% tổng lượng và 21,1% tổng kim ngạch xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn. Giá bình quân xuất khẩu đạt 252 USD/tấn, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 14,9% so với cùng kỳ năm 2025.

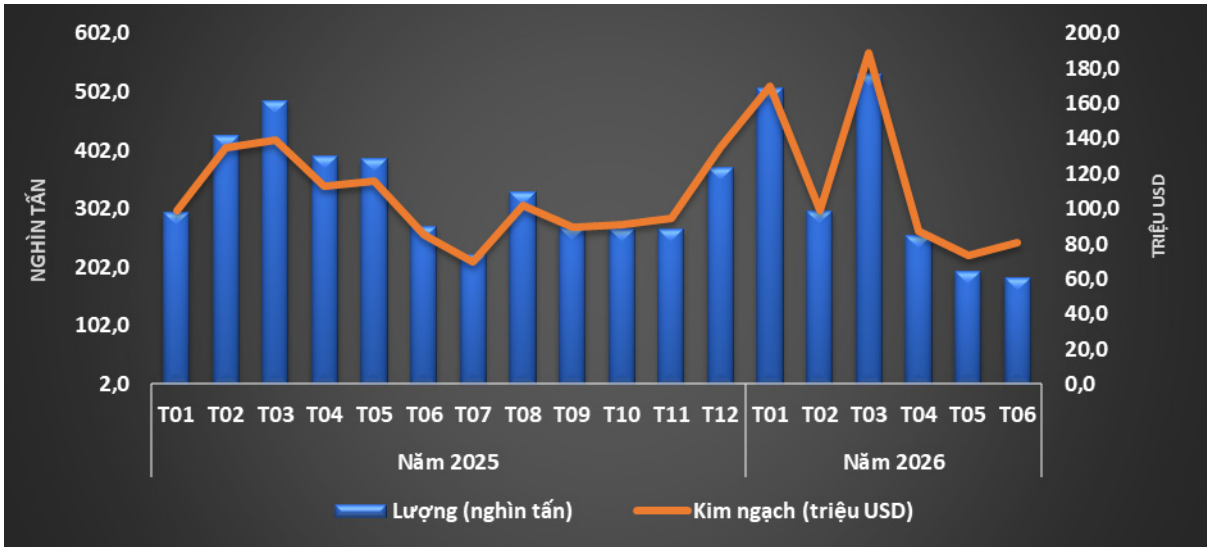
Các sản phẩm từ sản tiếp tục giữ vai trò chủ lực trong cơ cấu xuất khẩu khi đạt 116,04 nghìn tấn, trị giá 63,80 triệu USD, chiếm 63,1% tổng lượng và tới 78,9% tổng kim ngạch, giảm 39,9% về lượng và giảm 6,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Giá bình quân xuất khẩu đạt 550 USD/tấn, cao gấp khoảng 2,2 lần so với sản nguyên liệu, tăng 6,1% so với tháng trước và tăng mạnh 56,6% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam đạt 1,97 triệu tấn, với trị giá 698,77 triệu USD, giá bình quân xuất khẩu đạt 354 USD/tấn. So với cùng kỳ năm 2025, lượng xuất khẩu giảm 12,8%, nhưng kim ngạch vẫn tăng 1,7% nhờ giá xuất khẩu bình quân tăng 16,6%.

Trong đó, xuất khẩu sản nguyên liệu đạt 841,06 nghìn tấn, trị giá 196,71 triệu USD, tăng 18,6% về lượng và tăng mạnh 42,6% về trị giá so với cùng kỳ năm trước, trở thành động lực chính giúp kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành vẫn duy trì tăng trưởng. Giá bình quân xuất khẩu đạt 234 USD/tấn, tăng 20,2%.

Trong khi đó, xuất khẩu các sản phẩm từ sản đạt 1,13 triệu tấn, trị giá 502,07 triệu USD, giảm 27,1% về lượng và giảm 8,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Mặc dù giá bình quân xuất khẩu tăng tới 25,5%, đạt 444 USD/tấn, mức tăng này vẫn chưa đủ bù đắp sự sụt giảm mạnh về sản lượng, nên kim ngạch xuất khẩu vẫn đạt thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.

Lượng và kim ngạch xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2025 – 2026



Nguồn: Cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu

Trong tháng 6/2026, Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản lớn nhất của Việt Nam, đạt 168,95 nghìn tấn, trị giá 72,50 triệu USD, chiếm khoảng 92,8% tổng lượng và 89,7% tổng kim ngạch xuất khẩu. So với cùng kỳ năm 2025, xuất khẩu sang thị trường này giảm 33,2% về lượng và giảm 7,0% về trị giá, phản ánh nhu cầu nhập khẩu vẫn chưa phục hồi.

Với các thị trường khác, xuất khẩu có sự phân hóa rõ nét. Xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a và Hàn Quốc ghi nhận mức tăng trưởng tích cực, trong đó xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a tăng hơn 7 lần về lượng và hơn 8 lần về trị giá so với cùng kỳ năm

2025, xuất khẩu sang Hàn Quốc tăng 118,9% về lượng và tăng 185,3% về trị giá. Ngược lại, xuất khẩu sang thị trường Đài Loan và Phi-líp-pin giảm mạnh, đặc biệt xuất khẩu sang Phi-líp-pin giảm tới 80,2% về lượng và giảm 60,2% về trị giá. Trong khi đó, xuất khẩu sang Nhật Bản giảm về lượng nhưng vẫn tăng 34,9% về trị giá, phản ánh xu hướng giá xuất khẩu được cải thiện đáng kể.

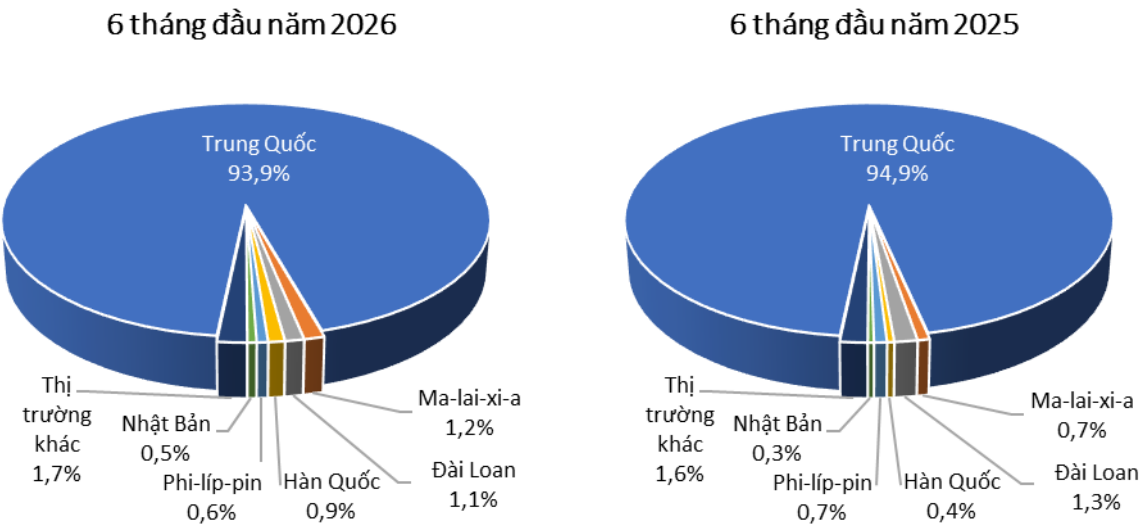
Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu chủ lực sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam, đạt 1,85 triệu tấn, trị giá 643,44 triệu USD, chiếm khoảng 94% tổng lượng xuất khẩu, giảm 13,7% về lượng,

trong khi trị giá chỉ giảm 0,6%, nhờ giá xuất khẩu tăng.

6 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu sản và sản phẩm sang nhiều thị trường ghi nhận mức tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ năm 2025: Xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a tăng 48,3% về lượng và

tăng 76,3% về trị giá; Xuất khẩu sang Hàn Quốc tăng rất mạnh, tăng 105,2% về lượng và tăng 151,5% về trị giá; Nhật Bản tăng 32,4% về lượng và 70,3% về trị giá; Pa-ki-xtan cũng tăng trên 30% về lượng và trên 40% về trị giá. Ngược lại, xuất khẩu sang thị trường Đài Loan giảm 28,0% về lượng, sang Phi-líp-pin giảm 23,5% về lượng.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam
(Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 6/2026		So với tháng 5/2026 (%)		So với tháng 6/2025 (%)		6 tháng đầu năm 2026		So với 6 tháng năm 2025 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	183.766	80.845	-5,6	10,2	-32,3	-4,9	1.972.914	698.773	-12,8	1,7
Trung Quốc	168.952	72.495	-8,6	6,3	-33,2	-7,0	1.852.412	643.443	-13,7	0,6
Ma-lai-xi-a	3.508	1.951	100,5	107,4	640,1	734,2	23.325	10.586	48,3	76,3
Đài Loan	2.376	1.338	1,3	7,9	-55,1	-31,4	21.524	10.013	-28,0	-9,6
Hàn Quốc	1.180	556	96,3	149,4	118,9	185,3	18.640	6.374	105,2	151,5
Phi-líp-pin	1.104	580	148,1	132,3	-80,2	-60,2	12.674	5.854	-23,5	3,8
Nhật Bản	1.540	824	44,6	60,6	-15,7	34,9	10.257	4.613	32,4	70,3
Pa-ki-xtan	230	138	-3,8	1,6	69,1	108,1	1.100	682	32,2	42,1
Thị trường khác	4.876	2.964	43,5	55,4	-1,3	16,6	32.982	17.208	-5,9	-7,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN CỦA THỊ TRƯỜNG ĐÀI LOAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo dữ liệu của Cơ quan Hải quan Đài Loan, trong 6 tháng đầu năm 2026, thị trường Đài Loan nhập khẩu 160,62 nghìn tấn sản lát (HS 071410) và tinh bột sản (HS 110814), trị giá 76,41 triệu

USD, giảm 3,7% về lượng, nhưng tăng 11,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Giá bình quân nhập khẩu đạt 476 USD/tấn, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước.

Đáng chú ý, nhập khẩu tinh bột sắn (HS 110814) gần như chiếm toàn bộ lượng sắn và sản phẩm từ sắn nhập khẩu vào thị trường Đà Loan, đạt 160,58 nghìn tấn, trị giá 76,40 triệu USD, trong khi nhập khẩu sắn lát (HS 071410) chỉ đạt 39 tấn, trị giá 17 nghìn USD và hoàn toàn được nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a. Điều này cho thấy nhu cầu nhập khẩu của Đà Loan chủ yếu tập trung vào tinh bột sắn phục vụ chế biến thực phẩm và công nghiệp, thay vì sắn nguyên liệu.

Với mặt hàng tinh bột sắn (HS 110814), Thái Lan là nhà cung cấp lớn nhất với 111,23 nghìn tấn, chiếm khoảng 69% tổng lượng nhập khẩu, tuy nhiên lượng nhập khẩu từ thị trường này giảm 17,1%, trong khi trị giá chỉ giảm 2,6% nhờ giá nhập khẩu tăng 17,5%. Việt Nam là nhà cung cấp lớn thứ hai với 22,49 nghìn tấn, trị giá 10,29 triệu USD, chiếm khoảng 14% tổng lượng nhập khẩu. So với cùng kỳ năm trước, lượng nhập khẩu từ Việt Nam giảm 14,2%, nhưng trị giá vẫn tăng 2,1% nhờ giá nhập khẩu tăng 19,0%, lên 457 USD/tấn.

Đáng chú ý, nhập khẩu tinh bột sắn từ In-đô-nê-xi-a và Lào tăng rất mạnh. Trong đó, nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a đạt 14,50 nghìn tấn,

tăng hơn 23 lần về lượng và hơn 20 lần về trị giá, trong khi nhập khẩu từ Lào cũng tăng 115,9% về lượng và 156,9% về trị giá.

Mặc dù giữ vững vị trí nhà cung cấp lớn thứ hai, thị phần tinh bột sắn của Việt Nam tại thị trường Đà Loan đang thu hẹp. Trong 6 tháng đầu năm 2026, lượng tinh bột sắn Đà Loan nhập khẩu từ Việt Nam giảm 14,2% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức giảm chung của thị trường (3,7%), khiến thị phần từ mức 15,7% về lượng và 14,6% về trị giá trong nửa đầu năm 2025, xuống 14,0% tổng lượng nhập khẩu và 13,5% tổng kim ngạch nhập khẩu tinh bột sắn của thị trường này. Ngược lại, thị phần tinh bột sắn của In-đô-nê-xi-a và Lào đều ghi nhận mức tăng trưởng rất mạnh, cho thấy các nguồn cung mới đang từng bước mở rộng hiện diện tại thị trường này.

Điểm tích cực là giá bình quân xuất khẩu của Việt Nam tăng 19,0%, giúp kim ngạch xuất khẩu sang Đà Loan vẫn tăng 2,1% dù lượng xuất khẩu giảm. Điều này cho thấy tinh bột sắn Việt Nam vẫn duy trì được khả năng cạnh tranh. Trong thời gian tới, để duy trì thị phần tại thị trường Đà Loan, doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải cạnh tranh quyết liệt hơn với các nguồn cung mới, đặc biệt là In-đô-nê-xi-a và Lào, đồng thời tiếp tục nâng cao chất lượng sản phẩm và ổn định nguồn cung nhằm giữ vững vị thế là nhà cung cấp tinh bột sắn lớn thứ hai của thị trường này.

Nguồn cung sắn lát (HS 071410) và tinh bột sắn (HS 110814) cho thị trường Đà Loan trong 6 tháng đầu năm 2026

Mặt hàng	Thị trường	6 tháng đầu năm 2026			So với 6 tháng năm 2025 (%)		
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá
Tổng		160.622	76.413	476	-3,7	11,1	15,4
Tinh bột sắn (HS 110814)	Tổng	160.583	76.396	476	-3,7	11,1	15,4
	Thái Lan	111.227	54.762	492	-17,1	-2,6	17,5
	Việt Nam	22.488	10.288	457	-14,2	2,1	19,0
	In-đô-nê-xi-a	14.499	5.824	402	2.223,9	1.929,3	-12,7
	Lào	11.824	5.204	440	115,9	156,9	19,0
	Trung Quốc	543	315	580	55,6	65,8	6,6
	Bra-xin	0,2	2	8.811	-73,7	-71,4	8,5
	Nhật Bản	0,1	0	0	-33,3	-100,0	-100,0
	Ni-giê-ri-a	0,1	1	12.195	-	-	-
	Ấn Độ	0,0		-	-100,0	-	-
Sắn lát (HS 071410)	In-đô-nê-xi-a	39	17	437	57,5	88,9	19,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Đà Loan

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Theo dự báo của OECD và FAO, tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người trên toàn cầu sẽ tăng khoảng 2% trong giai đoạn đến năm 2035. Tốc độ tăng nguồn cung chậm hơn nhu cầu tại nhiều khu vực đang làm dấy lên lo ngại về nguy cơ thiếu hụt thủy sản trong tương lai.
- ▶ Tháng 5/2026, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt mức cao kỷ lục theo tháng.
- ▶ Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Ma-lai-xi-a 6 tháng đầu năm 2026 tăng mạnh tới 22,7% so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Theo số liệu thống kê của ITC, 4 tháng đầu năm 2026, Ma-lai-xi-a tăng nhập khẩu từ Việt Nam, tăng mạnh 111,5% về lượng và tăng 24,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Báo cáo Triển vọng Nông nghiệp mới nhất của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) và Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO) dự báo tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người trên toàn cầu sẽ tăng khoảng 2% trong giai đoạn đến năm 2035, từ mức 21,4 kg/người hiện nay lên 21,9 kg/người. Tuy nhiên, tốc độ tăng nguồn cung chậm hơn nhu cầu tại nhiều khu vực đang làm dấy lên lo ngại về nguy cơ thiếu hụt thủy sản trong tương lai.

Theo báo cáo, châu Phi và châu Âu sẽ là hai khu vực duy nhất ghi nhận mức tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người giảm. Tại châu Phi, mức tiêu thụ dự kiến giảm từ 9,5 kg xuống còn 9 kg/người do tốc độ gia tăng dân số vượt xa tốc độ tăng nguồn cung. Tình trạng này đặc biệt đáng lo ngại ở khu vực châu Phi cận Sahara, nơi thủy sản đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo an ninh lương thực và giảm suy dinh dưỡng. Trong khi đó, châu Á tiếp tục là động lực tăng trưởng chính của thị trường thủy sản toàn cầu,

chiếm tới 75% nhu cầu tiêu thụ bổ sung trong thập kỷ tới. OECD và FAO dự báo tổng nhu cầu tiêu thụ thủy sản toàn cầu sẽ đạt 194 triệu tấn vào năm 2035, tăng thêm khoảng 20 triệu tấn so với giai đoạn cơ sở hiện nay.

- Ê-cu-a-đo: Theo số liệu của Phòng Nuôi trồng thủy sản Quốc gia Ê-cu-a-đo (CNA), xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tháng 5/2026 đạt 165.538 tấn, tăng 9% so với cùng kỳ năm 2025 và là mức cao kỷ lục theo tháng. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt 668.763 tấn, trị giá 3,52 tỷ USD, tăng 13% về lượng và tăng 12% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Giá tôm tại Ê-cu-a-đo chạm mức thấp nhất kể từ khi Platts bắt đầu theo dõi. Theo Platts, giá tôm Ê-cu-a-đo ngày 10/7/2026 ở mức 4.300 USD/tấn, giảm 50 USD/tấn so với tuần trước và là mức thấp nhất kể từ khi Platts bắt đầu ghi nhận giá tôm Ê-cu-a-đo vào ngày 2/9/2024.

GIÁ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

* Giá nguyên liệu thủy sản tại một số tỉnh như sau:

+ Tại Phú Yên: Giữa tháng 7/2026 giá nguyên liệu tôm sú ổn định so với giữa tháng 6/2026, cụ thể: Tôm sú cỡ 50 con/kg ở mức 220.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg.

Giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 100 con/kg đạt mức 90.000 đồng/kg, ổn định.

Giá cá ngừ đại dương cỡ 30 kg/con đạt 103.000 đồng/kg, ổn định so với giữa tháng 6/2026.

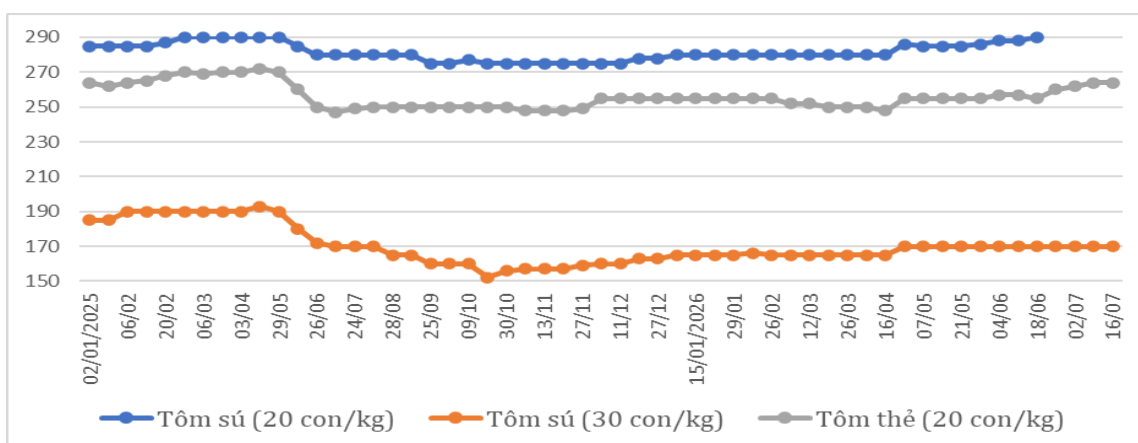
+ Tại Quảng Trị: Giá nguyên liệu tôm đất (40

- 50 con/kg) đạt 400.000 đồng/kg; Tôm bộp (45 - 50 con/kg) đạt 650.000 đồng/kg; Tôm sú (20 - 30 con/kg) đạt 500.000 đồng/kg; Tôm hùm (3 - 5 con/kg) đạt 1.350.000 đồng/kg, tăng 100.000 đồng/kg; Tôm thẻ (30 - 40 con/kg) đạt 450.000 đồng/kg.

+ Tại Cà Mau: Giữa tháng 7/2026 giá nguyên liệu tôm sú cỡ 20 con/kg đạt 300.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 30 con/kg đạt 170.000 đồng/kg, ổn định so với giữa tháng 6/2026.

Giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 20 con/kg đạt 264.000 đồng/kg, tăng 9.000 đồng/kg so với giữa tháng 6/2026.

Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2025 đến nay
(ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

* Tại Đà Nẵng: Giá nguyên liệu mực ống Loại 1 (>20cm) giữa tháng 7/2026 đạt mức 220.000 đồng/kg, giá mực ống loại 2 (<20cm) ở mức 200.000 đồng/kg, ổn định so với giữa tháng 6/2026.

Giá nguyên liệu cá thu Loại 1 đạt 190.000

đồng/kg, ổn định; Loại 2 đạt 170.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg so với giữa tháng 6/2026.

Giá nguyên liệu cá ngừ Loại 1 đạt 80.000 đồng/kg, Loại 2 đạt 50.000 đồng/kg, ổn định so với giữa tháng 6/2026.

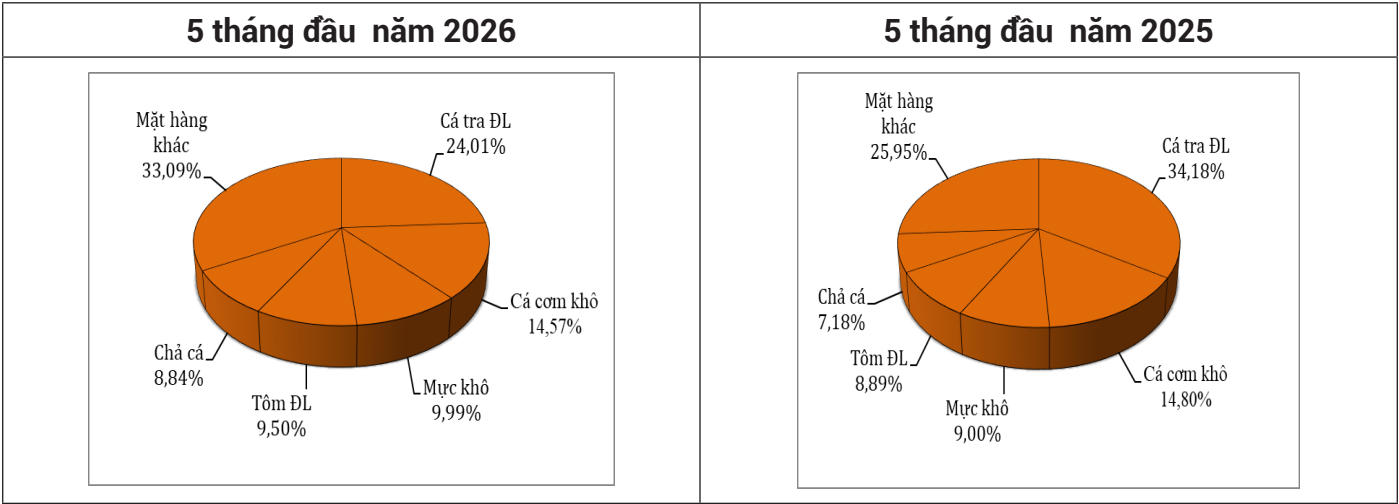
XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG MA-LAI-XI-A 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Ma-lai-xi-a 6 tháng đầu năm 2026 đạt 74,33 triệu USD, tăng 22,7% so với cùng kỳ năm 2025.

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu nhiều mặt hàng thủy

sản của Việt Nam sang Ma-lai-xi-a trong 5 tháng đầu năm 2025 tăng trưởng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2025 như: cá cơm khô, tôm đông lạnh, chả cá, cá chim đen đông lạnh, cá ba thu đông lạnh, sò đông lạnh, cá hồi đông lạnh, cá điêu hồng đông lạnh, cá nục đông lạnh, cá ngừ đông lạnh...

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Ma-lai-xi-a
(Tỷ trọng % tính theo trị giá)



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Ma-lai-xi-a
5 tháng đầu năm 2026

Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2026		So với 5 tháng năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)			
					5 tháng năm 2026		5 tháng năm 2025	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	23.113,0	62.006	13,3	27,3	100	100	100	100
Cá tra đông lạnh	8.850,2	14.888	-9,9	-10,6	38,29	24,01	48,14	34,18
Cá cơm khô	2.007,4	9.034	3,4	25,3	8,69	14,57	9,51	14,80
Mực khô	574,6	6.196	-0,6	41,4	2,49	9,99	2,83	9,00
Tôm đông lạnh	803,2	5.888	59,7	35,9	3,48	9,50	2,46	8,89
Chả cá	2.376,0	5.484	56,4	56,8	10,28	8,84	7,45	7,18
Cá chim đen đông lạnh	802,3	2.288	103,1	144,6	3,47	3,69	1,94	1,92
Cá ba thú đông lạnh	1.074,7	1.851	103,6	194,4	4,65	2,99	2,59	1,29
Cá tra khô	148,4	1.512	-37,4	20,1	0,64	2,44	1,16	2,58
Sò đông lạnh	315,7	1.463	66,6	145,0	1,37	2,36	0,93	1,23
Cá sòng đông lạnh	1.124,6	1.267	-18,7	-11,4	4,87	2,04	6,78	2,94
Cá hồi đông lạnh	104,4	1.225	25,1	63,2	0,45	1,98	0,41	1,54
Cá điêu hồng đông lạnh	810,2	1.160	82,9	43,9	3,51	1,87	2,17	1,65
Cá nục đông lạnh	746,8	1.153	77,7	127,1	3,23	1,86	2,06	1,04
Cá ngừ đông lạnh	523,5	1.080	31,3	29,5	2,26	1,74	1,95	1,71
Mắm hàng khác	2.851,0	7.517	45,3	53,6	12,34	12,12	9,62	10,04

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA MA-LAI-XI-A VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của ITC, 4 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu thủy sản của Ma-lai-xi-a đạt 182,3 nghìn tấn, trị giá 454,17 triệu USD, tăng 92,5% về lượng và tăng 12,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Trong 4 tháng đầu năm 2026, Ma-lai-xi-a tăng nhập khẩu thủy sản từ nhiều thị trường như: Trung Quốc, Ấn Độ, Na-Uy, Ô-man, Việt Nam, Mi-an-ma, Y-ê-men, Pa-ki-xtan, I-ran...

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 5 cho Ma-lai-xi-a trong 4 tháng đầu năm 2026, đạt 17,4 nghìn tấn, trị giá 44,3 triệu USD, tăng 111,5% về lượng và tăng 24,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a 4 tháng đầu năm 2026 ở mức 6,55% về lượng và 9,76% về trị giá, so với mức 8,69% về lượng và 8,83% về trị giá của cùng kỳ năm 2025.

Mức tiêu thụ thủy sản tại Ma-lai-xi-a hiện duy trì ở ngưỡng rất cao so với mặt bằng chung toàn cầu, trung bình khoảng 56 – 59 kg/người/năm. Mặc dù Ma-lai-xi-a có sản lượng khai thác nội địa khá lớn, nhưng thị trường này vẫn nhập khẩu khoảng 30 - 40% nhu cầu thủy sản để đáp ứng tiêu dùng trong nước. Bên cạnh đó, người dân Ma-lai-xi-a ngày càng có xu hướng thay thế thịt đỏ bằng thủy sản để giảm nguy cơ các bệnh về tim mạch và béo phì.

Thời gian tới, Ma-lai-xi-a vẫn là thị trường còn nhiều tiềm năng để Việt Nam thúc đẩy xuất khẩu thủy sản, đặc biệt là thủy sản chế biến, do thói quen tiêu dùng tại đây đang chuyển dịch mạnh mẽ sang các sản phẩm tiện lợi, chế biến sẵn có nguồn gốc rõ ràng và giá trị gia tăng cao...

Thị trường cung cấp thủy sản cho Ma-lai-xi-a trong 4 tháng đầu năm 2026

Thị trường	4 tháng đầu năm 2026		So với 4 tháng năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)			
					4 tháng năm 2026		4 tháng năm 2025	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	182.360	454.175	92,5	12,4	100	100	100	100
Trung Quốc	54.090	92.231	62,4	8,6	29,66	20,31	35,16	21,02
In-đô-nê-xi-a	19.553	52.470	108,5	-6,6	10,72	11,55	9,90	13,90
Ấn Độ	12.912	48.948	106,2	11,8	7,08	10,78	6,61	10,84
Thái Lan	33.266	47.478	228,9	-0,8	18,24	10,45	10,67	11,84
Việt Nam	17.415	44.349	111,5	24,3	9,55	9,76	8,69	8,83
Na-Uy	2.207	22.555	50,5	8,4	1,21	4,97	1,55	5,15
Ô-man	4.853	16.496	393,0	136,5	2,66	3,63	1,04	1,73
Mi-an-ma	3.465	14.272	153,2	25,4	1,90	3,14	1,44	2,82
Y-ê-men	4.188	13.585	75,6	40,0	2,30	2,99	2,52	2,40
Chi-lê	1.638	11.574	86,8	-0,2	0,90	2,55	0,93	2,87
Ê-cu-a-đô	1.629	8.838	63,7	-8,4	0,89	1,95	1,05	2,39
Pa-ki-xtan	2.321	7.498	125,9	34,5	1,27	1,65	1,08	1,38
I-ran	1.592	5.338	112,7	45,1	0,87	1,18	0,79	0,91
Thị trường khác	23.231	68.543	32,0	21,9	12,74	15,09	18,57	13,92

Nguồn: ITC

Bộ Nông nghiệp và Môi trường cập nhật
Danh mục thuốc Bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam

Ngày 30/6/2026, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành Thông tư số 28/2026/TT-BNNMT, sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 75/2025/TT-BNNMT về Danh mục thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) được phép sử dụng và Danh mục thuốc BVTV cấm sử dụng tại Việt Nam.

Thông tư 28/2026/TT-BNNMT được ban hành nhằm cập nhật, hoàn thiện hệ thống quản lý thuốc BVTV thông qua việc:

- Điều chỉnh thông tin đăng ký của một số thuốc BVTV đã được cấp phép.
- Bổ sung các sản phẩm thuốc BVTV mới vào danh mục được phép sử dụng.
- Ghi nhận việc các doanh nghiệp tự nguyện rút một số sản phẩm khỏi danh mục hiện hành.
- Chuẩn hóa thông tin hoạt chất, tổ chức đăng ký và mã số HS phục vụ hoạt động quản lý nhà nước, xuất nhập khẩu và lưu thông sản phẩm

1. Thay đổi thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký

- Thông tư cập nhật thông tin đối với các sản phẩm đã có trong Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam, bao gồm:
- Thay đổi thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký: 20 hoạt chất và 20 tên thương phẩm
- Thay đổi thông tin liên quan đến hoạt chất: 02 hoạt chất và 02 tên thương phẩm
- Tự nguyện rút khỏi Danh mục thuốc Bảo vệ thực vật được phép sử dụng: 05 hoạt chất và 05 tên thương phẩm

2. Bổ sung nhiều thuốc Bảo vệ thực vật mới vào danh mục được phép sử dụng

Đây là nội dung đáng chú ý nhất của Thông tư 28/2026/TT-BNNMT. Theo đó, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã bổ sung nhiều sản phẩm mới vào Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam, gồm:

Nhóm thuốc	Số hoạt chất	Số tên thương phẩm
Thuốc trừ sâu	105	136
Thuốc trừ bệnh	114	149
Thuốc trừ cỏ	34	53
Thuốc điều hòa sinh trưởng	4	7
Thuốc trừ ốc	1	1
Thuốc trừ mối	2	2

Danh mục mới bao gồm nhiều hoạt chất và công thức phối trộn hiện đại, đáp ứng nhu cầu phòng trừ dịch hại trên các cây trồng chủ lực như lúa, ngô, cà phê, hồ tiêu, sầu riêng, mía, rau màu và cây ăn trái.

Thông tư 28/2026/TT-BNNMT có hiệu lực kể từ ngày **15/8/2026**.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường. Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.